

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2018

TP.HCM, Ngày 16 tháng 01 năm 2019

Năng lượng luôn chuyển động

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết Minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		388.025.301.375	432.546.081.201
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	115.502.989.927	78.946.284.806
111	1. Tiền		16.902.989.927	14.346.284.806
112	2. Các khoản tương đương tiền		98.600.000.000	64.600.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		52.498.697.000	113.700.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		53.578.624.851	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.779.927.851)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	113.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		145.580.749.563	156.378.568.524
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	4	24.085.625.301	35.776.501.159
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.776.712.238	2.711.743.981
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	110.000.000.000	110.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.867.125.635	9.039.036.995
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.148.713.611)	(1.148.713.611)
140	IV. Hàng tồn kho		70.425.623.843	62.228.556.132
141	1. Hàng tồn kho	8	70.425.623.843	62.228.556.132
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.017.241.042	21.292.671.739
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9a	2.537.311.386	3.890.473.375
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		321.244.965	17.402.198.364
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	14	1.158.684.691	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.168.226.350.958	1.331.360.163.309
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.598.000.000	4.601.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác		4.598.000.000	4.601.000.000
220	II. Tài sản cố định	10	1.112.233.834.279	1.280.686.709.961
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10a	1.112.233.834.279	1.280.686.709.961
222	- Nguyên giá		2.084.785.271.535	2.075.187.881.264
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(972.551.437.256)	(794.501.171.303)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10b	-	-
228	- Nguyên giá		65.500.000	65.500.000
229	- Giá trị khấu hao lũy kế		(65.500.000)	(65.500.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		246.400.000	1.171.234.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	246.400.000	1.171.234.000
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.724.031.720	4.916.534.680
253	1. Đầu tư khác vào công cụ vốn	12	9.874.000.000	9.874.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12	(5.149.968.280)	(4.957.465.320)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		46.424.084.959	39.984.684.668
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9b	46.424.084.959	39.984.684.668
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.556.251.652.333	1.763.906.244.510


Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		589.922.450.196	726.351.999.508
310	I. Nợ ngắn hạn		199.946.127.696	204.797.261.512
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	139.616.761.510	127.500.717.811
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	13	37.250.110.673	35.811.793.391
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	14	527.881.682	9.915.116.168
315	5. Phải trả người lao động		30.565.548	3.032.277.601
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.565.445.690	1.931.902.429
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	7.917.032.757	9.197.349.722
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	13.038.329.836	17.408.104.390
330	II. Nợ dài hạn		389.976.322.500	521.554.737.996
337	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	389.976.322.500	521.554.737.996
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	966.329.202.137	1.037.554.245.002
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	966.329.202.137	1.037.554.245.002
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn điều lệ thực góp)		526.779.820.000	526.779.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(64.308.111.200)	(39.746.201.600)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		74.224.982.879	73.301.707.977
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		174.906.690.458	222.493.098.625
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		167.436.894.625	127.646.285.656
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.469.795.833	94.846.812.969
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.556.251.652.333	1.763.906.244.510



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2019

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đvt: VND

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
10	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ		195.104.251.348	226.242.741.807	771.155.479.608	814.185.433.722
11	2. Giá vốn cung cấp dịch vụ		(184.021.369.189)	(165.390.222.366)	(693.621.242.176)	(674.621.562.472)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		11.082.882.159	60.852.519.441	77.534.237.432	139.563.871.250
21	4. Doanh thu tài chính	20	5.953.558.421	6.835.146.956	21.143.955.348	20.589.633.875
22	5. Chi phí tài chính	21	(14.788.357.677)	(7.290.370.077)	(43.677.832.639)	(34.875.497.978)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(6.820.782.124)	(7.062.955.102)	(27.466.275.494)	(33.875.120.097)
25	6. Chi phí bán hàng	22	(2.975.564.727)	(4.020.507.370)	(12.578.197.270)	(14.560.054.788)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(10.033.228.108)	(13.131.276.336)	(33.759.698.041)	(38.107.315.046)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.760.709.932)	43.245.512.614	8.662.464.830	72.610.637.313
31	9. Thu nhập khác	23	6.603.475.029	3.062.146.589	7.240.883.175	93.650.933.511
32	10. Chi phí khác	24	(1.382.047.223)	-	(1.424.229.593)	(22.860.753.553)
40	11. Lợi nhuận khác		5.221.427.806	3.062.146.589	5.816.653.582	70.790.179.958
50	12. Lợi nhuận trước thuế		(5.539.282.126)	46.307.659.203	14.479.118.412	143.400.817.271
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.158.684.691	(9.485.852.598)	(2.938.182.138)	(29.063.390.248)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(4.380.597.435)	36.821.806.605	11.540.936.274	114.337.427.023
71	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(92)	740	220	2.370



Lê Hải Anh
Người lập biểu

Ngày 16 tháng 01 năm 2019



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đvt: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế		14.479.118.412	143.400.817.271
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
2	Khấu hao TSCĐ	10	178.050.265.953	189.722.439.728
3	Tăng/(Giảm) các khoản dự phòng		1.972.430.811	55.351.548
4	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	21	5.021.467.271	793.991.558
5	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	20	(18.058.416.965)	(5.563.653.241)
6	Chi phí lãi vay	21	27.466.275.494	33.875.120.097
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		208.931.140.976	362.284.066.961
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		39.633.458.364	(41.930.846.179)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(8.197.067.711)	8.522.995.738
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		51.145.328.601	(15.586.228.217)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(5.086.238.302)	39.351.418.522
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		(53.578.624.851)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(27.745.067.383)	(37.436.452.909)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.600.023.704)	(24.311.816.870)
17	Tiền thu/(chi) cho các hoạt động kinh doanh khác		8.838.545.940	50.037.012.464
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		200.341.451.930	340.930.149.510
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	10, 11	(55.891.724.221)	(30.247.274.137)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	87.649.100.000
23	Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, cho đơn vị khác vay có kỳ hạn		(318.740.000.000)	(240.000.000.000)
24	Tiền thu hồi các khoản gửi tiết kiệm ngân hàng		397.740.000.000	316.300.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.940.929.987	21.179.936.026
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		41.049.205.766	154.881.761.889

Công ty Cổ phần Âu Lạc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(24.561.909.600)	(11.324.870.900)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	16	326.528.229.705	269.280.712.699
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(457.307.098.362)	(666.207.087.416)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	15	(49.443.987.600)	(39.322.655.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(204.784.765.857)	(447.573.901.317)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		36.605.891.839	48.238.010.082
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	78.946.284.806	30.701.957.563
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(49.186.718)	6.317.161
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	115.502.989.927	78.946.284.806

Lê Hải Anh
Người lập biểu

Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2019

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam (“Việt Nam”) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302704796 đăng ký lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải – kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động liên quan khác.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 340 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 347 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và nhập trước xuất trước cho công cụ dụng cụ và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo đó, và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao/ hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Vốn cổ phần

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.14 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt nam có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty phân chia lợi nhuận thuần như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.15 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.16 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.17 Doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính phản ánh những khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi từ tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu là chi phí hoa hồng.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

2.21 Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 31.12.2017
Tiền mặt	213.900.590	336.699.913
Tiền gửi ngân hàng	16.689.089.337	14.009.584.893
Các khoản tương đương tiền (*)	98.600.000.000	64.600.000.000
TỔNG CỘNG	115.502.989.927	78.946.284.806

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 31.12.2017
Unipac Singapore Pte Ltd.	3.969.590.625	-
Công ty CP Hàng hải – Dầu khí Hải Âu	3.950.569.035	-
Petrochina International (Singapore) Ltd.	3.402.506.250	7.073.040.000
Công ty TNHH TM&DV VTB Leedumarin	3.348.649.973	-
PT Pertamina International Shipping Ltd.	-	6.409.942.500
Reliance Global Energy Services Singapore Ltd.	-	4.925.057.500
Khác	9.414.309.418	17.368.461.159
TỔNG CỘNG	24.085.625.301	35.776.501.159

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 31.12.2017
Cty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật và TM Hàn Việt	-	1.909.058.285
China Marine Shipping Agency Guangdong Company Ltd.	334.371.936	-
Kamsab Phnom Penh	-	286.493.935
MTMM (HongKong) Ltd.	279.138.960	-
Khác	1.163.201.342	516.191.761
TỔNG CỘNG	1.776.712.238	2.711.743.981

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản phải thu từ một hợp đồng hợp tác với số tiền là 110 tỷ đồng, hưởng lãi suất 9%/năm và có thời hạn thanh toán trước ngày 28 tháng 11 năm 2019. Hợp đồng hợp tác được bảo đảm bởi 4 triệu cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (Mã CK: ACB) trị giá 118,4 tỷ đồng theo giá thị trường, đã được phong tỏa tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Châu.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 31.12.2017
Tạm ứng cho nhân viên	542.210.000	58.826.200
Phí tư vấn dự án	8.025.495.575	5.423.307.030
Phải thu lãi cho vay	413.017.811	295.530.833
Khác	<u>1.886.402.249</u>	<u>3.261.372.932</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.867.125.635</u>	<u>9.039.036.995</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 31.12.2017
Công cụ, dụng cụ	28.894.152.422	30.091.823.620
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	<u>41.531.471.421</u>	<u>32.136.732.512</u>
TỔNG CỘNG	<u>70.425.623.843</u>	<u>62.228.556.132</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 31.12.2017
Phí bảo hiểm	2.204.994.719	3.549.266.390
Phí thuê văn phòng	332.316.667	341.206.985
Phí bảo hiểm sức khỏe cho NV công ty	<u>-</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.537.311.386</u>	<u>3.890.473.375</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 31.12.2017
Chi phí sửa chữa định kỳ	46.424.084.959	39.392.397.753
Cải tạo văn phòng	<u>-</u>	<u>592.286.915</u>
TỔNG CỘNG	<u>46.424.084.959</u>	<u>39.984.684.668</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Đvt: VND		
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm (tại ngày 31.12.2017)	2.074.272.121.468	915.759.796	2.075.187.881.264
Mua mới trong kỳ	9.597.390.271	-	9.597.390.271
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ (tại ngày 31.12.2018)	2.083.869.511.739	915.759.796	2.084.785.271.535
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm (tại ngày 31.12.2017)	793.961.388.486	539.782.817	794.501.171.303
Khấu hao trong kỳ	177.827.452.403	222.813.550	178.050.265.953
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ (tại ngày 31.12.2018)	971.788.840.889	762.596.367	972.551.437.256
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm (tại ngày 31.12.2017)	1.280.310.732.982	375.976.979	1.280.686.709.961
Số cuối kỳ (tại ngày 31.12.2018)	1.112.080.670.850	153.163.429	1.112.233.834.279

(b) Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, TSCĐ vô hình bao gồm các phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đvt: VND	
	<i>Tại ngày 31.12.2018</i>	<i>Tại ngày 31.12.2017</i>
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	924.834.000
Khác	246.400.000	246.400.000
TỔNG CỘNG	246.400.000	1.171.234.000

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	Tại ngày 31.12.2018			Tại ngày 31.12.2017			Đvt: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	4.000.000.000	(837.779.565)	3.162.220.435	4.000.000.000	(650.400.000)	3.349.600.000	
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	2.700.000.000	(2.700.000.000)	-	2.700.000.000	(2.700.000.000)	-	
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	2.120.000.000	(1.430.527.373)	689.472.627	2.120.000.000	(1.429.598.666)	690.401.334	
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	745.000.000	(181.661.342)	563.338.658	745.000.000	(177.466.654)	567.533.346	
Công ty CP Vật tư Xăng Dầu Petec	309.000.000	-	309.000.000	309.000.000	-	309.000.000	
TỔNG CỘNG	9.874.000.000	(5.149.968.280)	4.724.031.720	9.874.000.000	(4.957.465.320)	4.916.534.680	



Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 31.12.2017
Cty TNHH Standard Maritime	13.238.386.169	13.665.982.057
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	5.953.742.430	3.894.667.705
Khác	18.057.982.074	18.251.143.629
TỔNG CỘNG	37.250.110.673	35.811.793.391

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2017	Tăng	Giảm	Khác	Tại ngày 31.12.2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 21)	9.485.852.598	2.938.182.138	(13.600.023.704)	17.304.277	(1.158.684.691)
Thuế thu nhập cá nhân	429.263.570	5.488.423.161	(5.389.805.049)	-	527.881.682
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	9.915.116.168	8.430.605.299	(18.993.828.753)	17.304.277	(630.803.009)

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 31.12.2017
Phí hoa hồng	2.553.514.289	3.908.002.428
Cổ tức phải trả	3.197.318.800	3.301.102.400
Các khoản khác	2.166.199.668	1.988.244.894
TỔNG CỘNG	7.917.032.757	9.197.349.722

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. VAY

Đơn vị: VND

	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 31.12.2017
Ngắn hạn	139.616.761.510	127.500.717.811
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	58.164.241.510	21.602.202.809
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	81.452.520.000	105.898.515.002
Dài hạn	389.976.322.500	521.554.737.996
Vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 16.2)	471.428.842.500	627.453.252.998
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	(81.452.520.000)	(105.898.515.002)
TỔNG CỘNG	529.593.084.010	649.055.455.807

Biến động của các khoản vay

	Tại ngày 01.01.2018 VND	Tăng VND	Trả nợ gốc vay VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Vay ngân hàng	649.055.455.807	326.528.229.705	(457.307.098.362)	11.316.496.860	529.593.084.010

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

16.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Ngân hàng	Tại ngày 31.12.2018		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	USD	Tương đương VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	<u>6.006.725.92</u>	<u>139.616.761.510</u>	Từ ngày 31 tháng 01 năm 2019 đến ngày 23 tháng 03 năm 2019	3.20	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>6.006.725.92</u>	<u>139.616.761.510</u>			

16.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Tại ngày 31.12.2018		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
	USD	Tương đương VND			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	4.264.500.00	99.213.592.500	Từ ngày 21 tháng 07 năm 2014 đến 21 tháng 07 năm 2021	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	2.808.000.00	65.328.120.000	Từ ngày 16 tháng 09 năm 2015 đến 16 tháng 12 năm 2021	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Quận 4	8.287.500.00	192.435.750.000	Từ ngày 11 tháng 07 năm 2016 đến 11 tháng 07 năm 2023	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Quận 4	<u>4.929.000.00</u>	<u>114.451.380.000</u>	Từ ngày 12 tháng 09 năm 2016 đến 12 tháng 09 năm 2023	Thả nổi	Tàu
TỔNG CỘNG	<u>20.289.000.00</u>	<u>471.428.842.500</u>			

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 31.12.2017
Số dư đầu năm	17.408.104.390	13.116.484.498
Sử dụng trong năm/kỳ	(5.177.640.093)	(3.712.000.000)
Trích trong năm (Thuyết minh 19)	807.865.539	8.003.619.892
Số dư cuối năm/kỳ	13.038.329.836	17.408.104.390

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2018 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2017 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	52.677.982	52.677.982
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	52.677.982	52.677.982
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(3.337.778)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.410.696	49.340.204

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	52.677.982	526.779.820.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	52.677.982	526.779.820.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Đvt: VND</i>					
	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu năm (tại ngày 31.12.2017)	526.779.820.000	254.725.820.000	(39.746.201.600)	73.301.707.977	222.493.098.625	1.037.554.245.002
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	11.540.936.274	11.540.936.274
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(49.340.204.000)	(49.340.204.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(24.561.909.600)	-	-	(24.561.909.600)
Trích lập quỹ	-	-	-	923.274.902	(1.731.140.441)	(807.865.539)
Thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(8.056.000.000)	(8.056.000.000)
Số cuối kỳ (tại ngày 31.12.2018)	526.779.820.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	74.224.982.879	174.906.690.458	966.329.202.137

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đvt: VND

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.189.285.449	4.449.731.073	18.058.416.965	16.582.466.859
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.764.272.972	1.591.424.325	3.085.538.383	3.213.175.458
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản ngoại tệ cuối năm	-	793.991.558	-	793.991.558
TỔNG CỘNG	<u>5.953.558.421</u>	<u>6.835.146.956</u>	<u>21.143.955.348</u>	<u>20.589.633.875</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đvt: VND

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	6.820.782.124	7.062.955.102	27.466.275.494	33.875.120.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	973.677.471	172.063.427	9.217.659.063	945.026.333
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản ngoại tệ cuối năm	5.021.467.271	-	5.021.467.271	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.972.430.811	55.351.548	1.972.430.811	55.351.548
TỔNG CỘNG	<u>14.788.357.677</u>	<u>7.290.370.077</u>	<u>43.677.832.639</u>	<u>34.875.497.978</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đvt: VND

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.975.564.727	4.020.507.370	12.578.197.270	14.560.054.788
Chi phí hoa hồng	2.975.564.727	4.020.507.370	12.578.197.270	14.560.054.788
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ				
Chi phí nhân viên	6.744.716.032	8.874.594.334	21.569.365.257	22.761.240.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.287.567.080	2.528.502.517	8.820.608.188	10.680.763.779
Chi phí khấu hao	195.460.814	210.508.080	826.985.054	826.982.320
Khác	805.484.182	1.517.671.405	2.542.739.542	3.838.328.261
TỔNG CỘNG	<u>10.033.228.108</u>	<u>13.131.276.336</u>	<u>33.759.698.041</u>	<u>38.107.315.046</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

23. THU NHẬP KHÁC

	Đvt: VND			
	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Thu do bồi thường hợp đồng	3.967.264.125	1.134.500.000	3.967.264.125	1.134.500.000
Thu nhập do thanh lý tài sản	-	-	-	87.649.100.000
Khác	2.636.210.904	1.927.646.589	3.273.619.050	4.867.333.511
TỔNG CỘNG	6.603.475.029	3.062.146.589	7.240.883.175	93.650.933.511

24. CHI PHÍ KHÁC

	Đvt: VND			
	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí liên quan đến khoản thu bồi thường hợp đồng	1.371.719.882	-	1.371.719.882	-
Chi phí do thanh lý tài sản	-	-	-	22.860.753.553
Khác	10.327.341	-	52.509.711	-
TỔNG CỘNG	1.382.047.223	-	1.424.229.593	22.860.753.553

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đvt: VND			
	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu	70.942.219.824	56.181.444.414	258.776.978.714	215.604.692.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.389.331.383	73.286.967.817	221.686.210.026	237.520.761.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.576.735.348	44.229.616.440	178.050.276.953	189.722.439.728
Chi phí nhân công	22.286.626.287	23.522.688.562	78.902.932.252	80.602.710.461
Chi phí khác	835.249.182	3.067.752.776	2.542.739.542	3.838.328.261
TỔNG CỘNG	197.030.162.024	200.288.470.009	739.959.137.487	727.288.932.306



Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong kỳ này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm 2018	Đvt: VND Năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.158.684.691)	9.485.852.598	2.938.182.138	29.063.390.248
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	(1.158.684.691)	9.485.852.598	2.938.182.138	29.063.390.248

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán 31/12/2018.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận chịu thuế:

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm 2018	Đvt: VND Năm 2017
Lợi nhuận trước thuế	(5.539.282.126)	46.307.659.203	14.479.118.412	143.400.817.271
Điều chỉnh: Chi phí không được khấu trừ	(254.141.325)	1.121.603.788	211.792.280	1.916.133.970
Lợi nhuận trước thuế	<u>(5.793.423.451)</u>	<u>47.429.262.991</u>	<u>14.690.910.692</u>	<u>145.316.951.241</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>(1.158.684.690)</u>	<u>9.485.852.598</u>	<u>2.938.182.138</u>	<u>29.063.390.248</u>

Chi phí ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.158.684.690)	9.485.852.598	2.938.182.138	29.063.390.248
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Đvt: VND	
	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận thuần sau thuế Quý khen thưởng, phúc lợi	11.540.936.274 (807.865.539)	114.337.427.023 (8.003.619.892)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	10.733.070.735	106.333.807.131
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	48.843.290	44.875.954
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	220	2.370

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2019